

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **839** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày **12** tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 96/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa, gồm 08 Phụ lục ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2. Căn cứ vào các chỉ tiêu phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, giao các đơn vị có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:



1. UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo tính thống nhất với các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được phân bổ. Định kỳ, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31/12 hàng năm.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định của pháp luật về đất đai. Tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT(LVT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên



PHỤ LỤC 1:
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số **839** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		28.411	28.411
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.924	22.634
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	52	49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	51	48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.547	16.221
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	652	1.873
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	317	1.920
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	300	300
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.477	5.776
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50	52
2.2	Đất an ninh	CAN	87	90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53	324
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14	31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		200
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	2.215	3.003
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	651	978
-	Đất thủy lợi	DTL	309	487
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17	41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105	150
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18	51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.049	1.109
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3	4
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0	14
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8	28
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9	15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31	72
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	96	96
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	205	235
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	541	774
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84	87
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7	7
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10	
II	KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT		14.146

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		16.267
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		3.794
6	Khu du lịch	KDL		1.925
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		60
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		9.195
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		486
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		1.413

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

PHỤ LỤC 2:
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CỬ JÚT

(Kèm theo Quyết định số **839** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		72.333	72.333
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.119	66.034
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.100	2.719
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.211	1.061
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.062	18.808
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.397	1.397
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.921	2.979
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	32.357	32.698
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31.173	31.173
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.079	6.248
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45	76
2.2	Đất an ninh	CAN	3	5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	169	181
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		120
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25	127
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60	135
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50	50
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	2.926	3.861
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.360	1.620
-	Đất thủy lợi	DTL	364	552
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	7
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6	17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55	61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10	19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	988	1.399
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		6
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12	32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13	18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111	121
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4	154
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	737	445
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	125	537
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8	14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8	8
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	135	51
II	KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT		1.568
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		19.817

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		37.074
6	Khu du lịch	KDL		3.469
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		2.921
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		301
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		941
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		152
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		2.672

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



PHỤ LỤC 3
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐẮK MIL

(Kèm theo Quyết định số **839** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		67.902	67.902
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.280	62.143
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.140	1.029
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	712	612
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.525	35.952
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.406	2.406
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.648	18.068
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	17.419	17.419
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.546	5.739
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	358	561
2.2	Đất an ninh	CAN	4	10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25	112
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17	139
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16	45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	23
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	2.298	3.261
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.318	1.534
-	Đất thủy lợi	DTL	713	840
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	7
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59	67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14	22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	37	591
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5	9
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4	29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	40	43
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	94	96
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	626	383
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	66	406
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	78
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2	5
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	76	20
II	KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT		1.558
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		36.534

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		20.474
6	Khu du lịch	KDL		503
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		112
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		1.013
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		167
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		2.297

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên. 2

PHỤ LỤC 4
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KRÔNG NÔ

(Kèm theo Quyết định số **839** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		81.349	81.349
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.670	72.921
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.533	2.271
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.629	1.549
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.861	25.312
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.112	6.619
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.458	10.607
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.272	15.252
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.290	2.290
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.314	8.388
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.222	1.247
2.2	Đất an ninh	CAN	2	4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	136
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18	74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19	87
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	3.421	4.542
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	729	1.001
-	Đất thủy lợi	DTL	595	791
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5	9
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8	11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62	72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11	19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.913	2.475
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5	36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9	29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4	8
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69	78
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	25	25
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	592	641
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	56	100
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	25
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	4
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366	40
II	KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT		1.816
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		26.783

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		32.478
6	Khu du lịch	KDL		15.345
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		14.515
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		25
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		817
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		164
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		3.846

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

PHỤ LỤC 5:
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐẮK SONG

(Kèm theo Quyết định số **839** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		80.646	80.646
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.444	74.093
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	370	353
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	92	92
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.958	38.651
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.635	1.861
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.572	3.578
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.529	19.389
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	9.891	9.891
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.086	6.488
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	106	218
2.2	Đất an ninh	CAN	8	10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16	138
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61	87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7	307
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	2.170	3.088
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.351	1.600
-	Đất thủy lợi	DTL	465	581
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	7
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	7
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48	57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9	17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	165	637
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	4
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0	2
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56	61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63	79
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	798	848
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	67	109
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	17
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	116	65
II	KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT		1.280
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		38.739

/

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		24.828
6	Khu du lịch	KDL		8.951
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		8.866
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		50
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		704
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		166
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		5.088

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên. ✓

PHỤ LỤC 6:
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP

(Kèm theo Quyết định số **839** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		63.584	63.584
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.096	54.402
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	301	196
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	230	180
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.968	38.654
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.440	12.791
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	738	1.008
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	429	429
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.298	9.074
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29	43
2.2	Đất an ninh	CAN	3	4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148	548
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16	193
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81	114
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	980	1.614
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	2.589	3.607
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.117	1.416
-	Đất thủy lợi	DTL	496	587
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	9
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8	14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81	93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3	26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	711	1.236
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		3
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8	28
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18	23
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92	110
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	946	464
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	129	717
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19	33
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2	5
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	189	108
II	KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT		3.432

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		38.825
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		13.799
6	Khu du lịch	KDL		12.842
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		598
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		2.059
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		232
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		2.786

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên. 2




PHỤ LỤC 7:
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN TUY ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số **839** /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		111.894	111.894
1	Đất nông nghiệp	NNP	106.490	104.214
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	599	522
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	596	519
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	54.787	36.542
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.045	11.316
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	34.172	49.645
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	28.236	28.236
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.012	7.588
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	353	1.117
2.2	Đất an ninh	CAN	4	6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	366
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42	75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		200
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	1.587	3.056
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	976	1.302
-	Đất thủy lợi	DTL	347	597
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	5
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10	14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42	63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9	17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2	799
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6	30
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21	31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10	15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117	129
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	364	465
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		100
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35	48
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5	7
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	393	93
II	KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT		1.000
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		37.035

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		60.961
6	Khu du lịch	KDL		650
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		35
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		200
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		439
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		2.792

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên. 

PHỤ LỤC 8:
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐẮK GLONG

(Kèm theo Quyết định số **839** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
1	TỔNG DTTN (1+2+3)		144.808	144.808
1	Đất nông nghiệp	NNP	135.579	131.282
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	635	577
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	250	210
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	54.056	21.687
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.538	11.632
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.719	21.160
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	30.055	66.782
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	24.946	24.946
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.109	13.480
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	352	2.982
2.2	Đất an ninh	CAN	1.184	1.185
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36	97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7	190
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57	88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		515
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp huyện	DHT	5.724	6.954
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	887	1.193
-	Đất thủy lợi	DTL	639	727
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7	15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51	81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15	97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.024	4.655
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		9
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13	43
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8	17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76	97
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		22
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	491	444
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		150
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20	25
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	120	45
II	KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT		1.125



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		21.887
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		99.574
6	Khu du lịch	KDL		21.211
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		21.211
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		97
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		225
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		228
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		2.662

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên. 2